

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 10 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019
và quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Phú Thọ, chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. ℓ

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CVP, PVPTH;
- CV: NCTH;
- Lưu VT, TH2 (H.100b) ℓ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Công Thủy

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.543.766	14.269.681	135
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.024.900	5.287.260	131
-	Thu NSDP hưởng 100%	931.000	2.160.635	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.093.900	3.126.625	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.518.866	7.746.475	119
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.545.044	2.772.653	179
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	7.106	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.206.828	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	3.512	
VII	Vay NSNN	-	18.500	
B	TỔNG CHI NSDP	10.543.766	14.259.700	135
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.672.338	12.411.991	
1	Chi đầu tư phát triển	536.930	4.863.481	
2	Chi thường xuyên	7.954.238	7.544.787	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		2.523	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
5	Dự phòng ngân sách	179.970		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.529.538		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.529.538		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.847.709	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	341.890	9.981	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	4.896.000	4.024.900	7.616.602	6.519.694		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.896.000	4.024.900	6.384.168	5.287.260	130	131
I	Thu nội địa	4.686.000	4.024.900	6.003.317	5.194.015	128	129
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	519.200	519.200	551.346	551.345	106	106
-	Thuế giá trị gia tăng	398.600	398.600	416.041	416.041	104	104
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	90.000	99.685	99.685	111	111
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.600	22.600	27.174	27.174	120	120
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
-	Thuế tài nguyên	8.000	8.000	8.424	8.424	105	105
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
-	Thu khác			22	21		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	489.700	489.700	618.689	618.689	126	126
-	Thuế giá trị gia tăng	112.200	112.200	122.222	122.222	109	109
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	14.766	14.766	98	98
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	358.000	358.000	475.679	475.679	133	133
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế môn bài			4	4		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			1.295	1.295		
-	Thuế tài nguyên	4.500	4.500	4.431	4.431	98	98
-	Thu khác			292	292		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	209.300	209.300	194.281	194.281	93	93
-	Thuế giá trị gia tăng	120.300	120.300	88.225	88.225	73	73
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.000	85.000	92.098	92.098	108	108
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
-	Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-	-		
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	9	9	1	1
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-	-		
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.000	3.000	13.943	13.943	465	465
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-	-		
-	Thu khác			6	6		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.407.000	1.407.000	1.244.305	1.242.368	88	88
-	Thuế giá trị gia tăng	1.086.000	1.086.000	877.118	877.118	81	81
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	155.586	155.586	130	130
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	164.000	164.000	156.685	154.748	96	94
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-	-		
-	Thuế tài nguyên	37.000	37.000	52.766	52.766	143	143
-	Thuế môn bài			154	154		
-	Thu khác			1.996	1.996		
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	192.437	192.437	107	107
6	Thuế bảo vệ môi trường	920.000	342.200	1.104.462	410.845	120	120
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	342.200	342.200	410.845	410.845	120	120
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	577.800	-	693.617	-	120	
7	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	253.161	253.161	87	87
8	Thu phí, lệ phí	110.000	110.000	109.348	89.003	99	81
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			20.345	-		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			32.594	32.594		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			32.407	32.407		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			24.002	24.002		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	9.670	9.670	322	322
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	85.000	85.000	296.370	296.370	349	349
12	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	1.177.933	1.177.933	393	393
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	964	964		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	19.079	19.079	91	91
-	Thuế giá trị gia tăng			8.092	8.092		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			116	116		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.871	10.871		
-	Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	16.500	20.218	16.840	101	102

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	110.800	31.000	181.733	91.709	164	296
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000	29.321	29.321	140	140
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	210.000	-	287.606	-	137	
1	Thuế xuất khẩu	10.000		1.368		14	
2	Thuế nhập khẩu	20.000		32.599		163	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		1.450			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000		251.880			
6	Thu khác	-	-	309			
IV	Thu viện trợ	-	-				
V	Các khoản đóng góp	-	-	93.245	93.245		
B	VAY CỦA NSDP			18.500	18.500		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	7.106	7.106		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	1.206.828	1.206.828		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.543.766	14.259.700	135
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.014.228	12.411.991	138
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	4.863.481	906
1	Chi đầu tư cho các dự án	536.930	4.484.080	835
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		455.545	
-	Chi khoa học và công nghệ		5.442	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000		
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	246.930		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		77.984	
3	Chi đầu tư phát triển khác		301.417	
II	Chi thường xuyên	8.296.128	7.540.787	91
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.631.079	3.051.760	84
2	Chi khoa học và công nghệ	31.630	18.730	59
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	2.523	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	179.970		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ		4.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.529.538		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ			
	Thực hiện chính sách			
	BS có mục tiêu khác			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.847.709	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI NSDP	9.309.916	11.802.788	2.492.872
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.782.411	5.152.891	1.370.480
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.527.505	5.318.071	-209.434
I	Chi đầu tư phát triển	329.730	2.871.414	2.541.684
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.531.094	2.531.094
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		165.432	165.432
-	Chi khoa học và công nghệ		5.422	5.422
-	Chi quốc phòng		13.502	13.502
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		4.799	4.799
-	Chi y tế, dân số và gia đình		71.243	71.243
-	Chi văn hóa thông tin		137.782	137.782
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.000	2.000
-	Chi thể dục thể thao		16.393	16.393
-	Chi bảo vệ môi trường		137.480	137.480
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.856.089	1.856.089
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		98.957	98.957
-	Chi bảo đảm xã hội		21.995	21.995
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		38.903	38.903
3	Chi đầu tư phát triển khác		301.417	301.417
II	Chi thường xuyên	5.082.435	2.442.934	-2.639.501
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.119.080	603.473	-515.607
-	Chi khoa học và công nghệ	31.630	18.430	-13.200
-	Chi quốc phòng		40.796	-12.064
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	52.860	27.835	27.835
-	Chi y tế, dân số và gia đình	717.340	612.215	-105.125
-	Chi văn hóa thông tin	95.107	79.292	-15.815
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	28.209	30.751	2.542
-	Chi thể dục thể thao	37.285	28.811	-8.474
-	Chi bảo vệ môi trường		2.788	2.788
-	Chi các hoạt động kinh tế	523.304	349.135	-174.169
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	529.290	590.716	61.426
-	Chi bảo đảm xã hội	58.902	42.449	-16.453
-	Chi thường xuyên khác		16.243	16.243

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		2.523	2.523
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	0
V	Dự phòng ngân sách	114.140		-114.140
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.331.826	1.331.826

lê

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	2.373.167	-	2.373.167	2.281.268	-	2.265.734	-	-	15.534	-	15.534	100.264	96	-	96
1	Văn phòng UBND tỉnh	35.257		35.257	35.257		35.257			-			-	100		100
2	Văn phòng HĐND tỉnh	15.065		15.065	15.065		15.065			-			-	100		100
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.960		11.960	11.960		11.960			-			-	100		100
4	Sở Khoa học công nghệ	9.006		9.006	8.896		8.896			-			110	99		99
5	Trung tâm Tin học và Thống kê Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.664		1.664	1.664		1.664			-			-	100		100
6	Trung tâm Kỹ thuật đo lường - thử nghiệm (Sở Khoa học và Công nghệ)	904		904	904		904			-			-	100		100
7	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	2.271		2.271	2.177		2.177			-			94	96		96
8	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	22.312		22.312	8.271		8.271			-			13.863	37		37
9	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.289		2.289	2.289		2.289			-			-	100		100
10	Chi cục thú y	12.523		12.523	12.641		11.750			891		891	523	101		101

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kê)	Chi thường xuyên (Không kê CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CT)	Chi thường xuyên (Không kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
11	Văn phòng Chi cục bảo vệ thực vật	7.889		7.889	8.889		7.889			1.000		1.000	-	113		113
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.745		20.745	20.820		20.620			200		200	-	100		100
13	Chi cục Điều tra và Phòng chống lụt bão	12.891		12.891	12.868		12.868			-			-	100		100
14	Chi cục Thủy lợi	10.544		10.544	10.499		10.499			-			-	100		100
15	Chi cục Thủy sản	5.378		5.378	5.378		5.378			-			-	100		100
16	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.406		4.406	3.494		3.494			-			912	79		79
17	Chi cục Lâm nghiệp	2.290		2.290	2.267		2.267			-			-	99		99
18	Chi cục phát triển nông thôn	3.351		3.351	3.629		3.272			357		357	11	108		108
19	VP điều phối NTM tỉnh			-	1.400					1.400		1.400	-	-		
20	Chi cục kiểm lâm	35.490		35.490	34.875		34.875			-			615	98		98
21	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	7.362		7.362	6.711		6.711			-			651	91		91
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Bứa	4.702		4.702	4.696		4.696			-			6	100		100
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Ngòi Giành	4.982		4.982	4.982		4.982			-			-	100		100
24	Trung tâm khuyến nông	13.514		13.514	15.689		13.489			2.200		2.200	-	116		116
25	Trung tâm giống vật nuôi Phú Thọ	3.978		3.978	4.954		3.954			1.000		1.000	-	125		125
26	Ban quản lý dự án công trình xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.483		9.483	9.454		9.454			-			3	100		100
27	Sở Nội vụ	22.744		22.744	22.344		21.344			1.000		1.000	1.400	98		98
28	Ban Tôn giáo	2.163		2.163	2.163		2.163			-			-	100		100



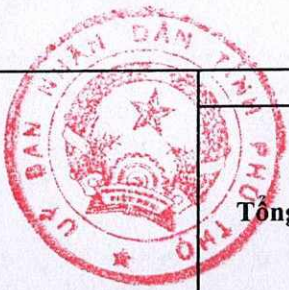
ST T	Tên đơn vị		Dự toán		Quyết toán									So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kê	Chi thường xuyên (Không kê CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
29	Ban dân tộc		6.023		6.023	9.073		6.023			3.050		3.050	-	151		151
30	Ban thi đua khen thưởng		10.822		10.822	10.822		10.822			-			-	100		100
31	Thanh tra tỉnh		9.365		9.365	9.365		9.365			-			-	100		100
32	Trung tâm Thông tin tư liệu thanh tra (Thanh tra tỉnh)		1.433		1.433	1.433		1.433			-			-	100		100
33	Sở Tài chính		14.383		14.383	13.662		13.662			-			-	95		95
34	Sở Công thương		11.985		11.985	11.977		11.977			-			-	100		100
35	Sở Xây dựng		8.474		8.474	7.995		7.995			-		265	94		94	
36	Sở Giao thông vận tải		17.071		17.071	16.850		16.850			-		221	99		99	
37	Sở Tư pháp.		9.083		9.083	9.083		9.083			-			-	100		100
38	Sở Tài nguyên và Môi trường		51.343		51.343	51.343		51.343			-			-	100		100
39	Chi cục quản lý đất đai		6.600		6.600	5.934		5.934			-		129	90		90	
40	Chi cục Bảo vệ Môi trường		2.851		2.851	2.851		2.851			-			-	100		100
41	Trung tâm Công nghệ thông tin		1.365		1.365	1.365		1.365			-			-	100		100
42	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường		2.260		2.260	2.260		2.260			-			-	100		100
43	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên		1.610		1.610	1.610		1.610			-			-	100		100
44	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất		1.470		1.470	1.470		1.470			-			-	100		100
45	Trung tâm phát triển quỹ đất		1.770		1.770	1.770		1.770			-			-	100		100
46	Quỹ Bảo vệ môi trường.		2.528		2.528	2.528		2.528			-			-	100		100
47	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch		49.731		49.731	46.010		46.010			-		3.516	93		93	
48	Bảo tàng Hùng Vương		4.194		4.194	4.194		4.194			-			-	100		100

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
49	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	359		359	359		359			-			-	100		100
50	Thư viện tỉnh	4.835		4.835	4.835		4.835			-			-	100		100
51	Khu di tích lịch sử đền hùng	18.361		18.361	15.662		15.662			-			1.892	85		85
52	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.431		3.431	3.431		3.431			-			-	100		100
53	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2.136		2.136	2.136		2.136			-			-	100		100
54	Hội Nhà báo	1.614		1.614	1.614		1.614			-			-	100		100
55	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	11.310		11.310	10.160		10.160			-			1.150	90		90
56	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	4.783		4.783	4.629		4.629			-			-	97		97
57	Trung tâm dịch vụ môi trường và Hạ tầng kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	4.865		4.865	4.865		4.865			-			-	100		100
58	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	36.505		36.505	36.013		34.013			2.000		2.000	2.066	99		99
59	Trung tâm Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần	10.209		10.209	7.927		7.927			-			2.000	78		78
60	Trung tâm giáo dục Lao động xã hội	9.123		9.123	8.702		8.702			-			-	95		95
61	Trung tâm điều dưỡng người có công	5.594		5.594	5.594		5.594			-			-	100		100
62	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.991		2.991	2.828		2.828			-			163	95		95



ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
63	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ	485		485	485		485			-			-	100		100
64	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy	2.580		2.580	2.286		2.286			-			83	89		89
65	Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ	6.256		6.256	6.256		6.256			-			0	100		100
66	Sở Thông tin và truyền thông	11.635		11.635	11.983		11.583			400		400	-	103		103
67	Chi cục quản lý thị trường	16.722		16.722	15.630		15.630			-			1.040	93		93
68	Sở Ngoại vụ	8.060		8.060	8.060		8.060			-			-	100		100
69	Chi cục Văn thư lưu trữ	7.277		7.277	6.832		6.832			-			445	94		94
70	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.	7.113		7.113	6.865		6.865			-			-	97		97
71	Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp	15.793		15.793	15.630		15.630			-			163	99		99
72	Trung tâm tư vấn đầu tư và dịch vụ Khu công nghiệp	607		607	607		607			-			-	100		100
73	Trung tâm quy hoạch xây dựng Phú Thọ	1.224		1.224	1.224		1.224			-			-	100		100
74	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Phú Thọ (Sở Xây dựng)	864		864	864		864			-			-	100		100
75	Trung tâm thông tin tư vấn tài sản và Dịch vụ Tài chính	2.473		2.473	2.293		2.293			-			-	93		93
76	Trung tâm xúc tiến đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	2.503		2.503	2.503		2.503			-			-	100		100
77	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	7.492		7.492	6.490		6.490			-			1.002	87		87

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
78	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	582		582	568		568			-			14	98		98
79	Trung tâm Công nghệ thông tin Tây bắc	1.540		1.540	1.540		1.540			-			-	100		100
80	Phòng công chứng số 1	600		600	600		600			-			-	100		100
81	Phòng công chứng số 2	450		450	450		450			-			-	100		100
82	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	4.383		4.383	3.499		3.499			-			-	80		80
83	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản:	475		475	475		475			-			-	100		100
84	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	2.740		2.740	2.697		2.697			-			-	98		98
85	Ban quản lý dự án xây dựng và bảo trì công trình giao thông	77.800		77.800	73.742		73.742			-			4.026	95		95
86	Trung tâm Cổng Giao tiếp điện tử Phú Thọ (Sở Thông tin và Truyền thông)	1.731		1.731	1.731		1.731			-			-	100		100
87	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại (Sở Ngoại vụ).	1.754		1.754	1.754		1.754			-			-	100		100
88	Trung tâm xúc tiến thương mại (Sở Công thương).	2.759		2.759	2.688		2.688			-			71	97		97
89	Tỉnh ủy	158.086		158.086	158.286		158.086			200		200	-	100		100
90	Tỉnh đoàn thanh niên	7.465		7.465	7.465		7.465			-			-	100		100
91	Hội liên hiệp thanh niên	975		975	975		975			-			-	100		100
92	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Hùng Vương	1.815		1.815	1.815		1.815			-			-	100		100
93	Nhà thiếu nhi	3.071		3.071	3.071		3.071			-			-	100		100



ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
94	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.565		10.565	10.565		10.565			-			-	100		100
95	Mặt trận tổ quốc	9.672		9.672	9.672		9.672			-			-	100		100
96	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	1.461		1.461	1.461		1.461			-			-	100		100
97	Hội nông dân	7.595		7.595	8.095		7.595			500		500	-	107		107
98	Hội cựu chiến binh	3.393		3.393	3.393		3.393			-			-	100		100
99	Liên minh HTX	6.366		6.366	7.366		6.366			1.000		1.000	-	116		116
100	Trung tâm tư vấn và Hỗ trợ kinh tế tập thể.	534		534	534		534			-			-	100		100
101	Hội chữ thập đỏ	3.626		3.626	3.626		3.626			-			-	100		100
102	Ban đại diện Hội người cao tuổi	891		891	891		891			-			-	100		100
103	Trung tâm hội nghị tỉnh	2.424		2.424	2.424		2.424			-			-	100		100
104	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.987		4.987	4.987		4.987			-			-	100		100
105	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	270		270	270		270			-			-	100		100
106	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	350		350	350		350			-			-	100		100
107	Hội người mù	360		360	360		360			-			-	100		100
108	Hội luật gia	277		277	277		277			-			-	100		100
109	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	290		290	290		290			-			-	100		100
110	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	527		527	527		527			-			-	100		100
111	Đoàn luật sư	30		30	30		30			-			-	100		100
112	Hội đầu tư nước ngoài	30		30	30		30			-			-	100		100

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
113	BQLDA quỹ toàn cầu HIV/AIDS tỉnh PT	350		350	350		350			-			-	100		100
114	Sở Giáo dục và đào tạo	54.231		54.231	51.354		51.354			-			2.877	95		95
115	Trường THPT Thanh Sơn	11.557		11.557	11.554		11.554			-			3	100		100
116	Trường THPT Minh Đài	10.900		10.900	10.900		10.900			-			-	100		100
117	Trường THPT Văn Miếu	9.164		9.164	9.159		9.159			-			5	100		100
118	Trường THPT Hương Cẩn	10.339		10.339	9.103		9.103			-			1.236	88		88
119	Trường THPT Thạch Kiệt	11.393		11.393	11.287		11.183			104		104	3	99		99
120	Trường THPT Yên Lập	11.590		11.590	11.590		11.590			-			-	100		100
121	Trường THPT Minh Hoà	7.194		7.194	7.171		7.171			-			23	100		100
122	Trường THPT Lương Sơn	8.697		8.697	8.697		8.697			-			-	100		100
123	Trường THPT Cẩm Khê	9.323		9.323	9.305		9.305			-			18	100		100
124	Trường THPT Hiền Đa	6.897		6.897	6.639		6.639			-			258	96		96
125	Trường THPT Phương Xá	7.879		7.879	7.817		7.817			-			63	99		99
126	Trường THPT Hạ Hoà	6.859		6.859	6.859		6.859			-			-	100		100
127	Trường THPT Xuân ánh	5.717		5.717	5.717		5.717			-			-	100		100
128	Trường THPT Vĩnh Chân	5.681		5.681	5.681		5.681			-			-	100		100
129	Trường THPT Thanh Ba	8.750		8.750	8.735		8.735			-			15	100		100
130	Trường THPT Yên Khê	7.779		7.779	7.757		7.757			-			23	100		100
131	Trường THPT Đoan Hùng	8.187		8.187	8.187		8.187			-			-	100		100
132	Trường THPT Chân Mộng	6.173		6.173	6.162		6.162			-			11	100		100
133	Trường THPT Quế Lâm	5.408		5.408	5.401		5.401			-			7	100		100
134	Trường THPT Thanh Thuỷ	8.238		8.238	8.238		8.238			-			-	100		100
135	Trường THPT Trung Nghĩa	5.525		5.525	5.525		5.525			-			-	100		100
136	Trường THPT Phù Ninh	7.555		7.555	7.555		7.555			-			-	100		100
137	Trường THPT Từ Đà	7.284		7.284	7.284		7.284			-			-	100		100
138	Trường THPT Trung Giáp	6.895		6.895	6.895		6.895			-			-	100		100



ST T	Tên đơn vị		Dự toán		Quyết toán								So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
139	Trường THPT Long Châu Sa	8.990		8.990	8.990	8.990			-			-	100		100	
140	Trường THPT Phong Châu	9.256		9.256	9.256	9.256			-			-	100		100	
141	Trường THPT Mỹ Văn	7.558		7.558	7.558	7.558			-			-	100		100	
142	Trường THPT Tam Nông	7.296		7.296	7.296	7.296			-			-	100		100	
143	Trường THPT Hưng hoá	5.575		5.575	5.569	5.569			-			7	100		100	
144	Trường THPT Hùng Vương	10.132		10.132	10.132	10.132			-			-	100		100	
145	Trường THPT Việt Trì	11.261		11.261	11.073	11.073			-			188	98		98	
146	Trường THPT CN Việt Trì	8.100		8.100	7.830	7.830			-			270	97		97	
147	Trường THPT KT Việt Trì	7.362		7.362	7.176	7.176			-			186	97		97	
148	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	21.066		21.066	21.059	21.059			-			7	100		100	
149	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	20.309		20.309	20.309	20.309			-			-	100		100	
150	Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn	9.893		9.893	9.893	9.893			-			-	100		100	
151	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	10.928		10.928	10.928	10.928			-			-	100		100	
152	Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng	5.186		5.186	5.186	5.186			-			-	100		100	
153	Trường Dân tộc Nội trú - THCS Tân Sơn	8.239		8.239	8.239	8.239			-			-	100		100	
154	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	6.808		6.808	6.803	6.803			-			5	100		100	
155	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục	7.101		7.101	6.809	6.809			-			268	96		96	

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
156	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	3.899		3.899	3.899		3.899			-			-	100		100
157	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ	6.397		6.397	6.173		6.173			-			225	96		96
158	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Thọ	4.190		4.190	4.190		4.190			-			-	100		100
159	Trường Cao đẳng kinh tế - kỹ nghệ thực hành	10.465		10.465	6.478		6.478			-			3.933	62		62
160	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	10.424		10.424	8.747		8.747			-			1.678	84		84
161	Trường chính trị tỉnh	10.088		10.088	10.088		10.088			-			-	100		100
162	Trường Đại học Hùng vương	77.900		77.900	76.575		76.575			-			807	98		98
163	Trường cao đẳng y tế	21.203		21.203	21.000		21.000			-			187	99		99
164	Trường Trung cấp văn hoá nghệ thuật và du lịch tỉnh Phú Thọ	5.524		5.524	5.524		5.524			-			-	100		100
165	Cao đẳng nghề Phú Thọ	27.002		27.002	19.742		19.742			-			7.238	73		73
166	Trường Trung cấp nghề công nghệ và vận tải Phú Thọ	2.438		2.438	2.438		2.438			-			-	100		100
167	Trung tâm dịch vụ việc làm	3.992		3.992	3.992		3.992			-			-	100		100
168	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên	1.255		1.255	1.255		1.255			-			-	100		100
169	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	9.033		9.033	5.905		5.905			-			3.062	65		65
170	Trường năng khiếu Thể dục thể thao	12.477		12.477	12.477		12.477			-			-	100		100



ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán		Quyết toán								So sánh (%)			
			Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
171	Trung tâm Dạy nghề Công đoàn Phú thọ	336		336	336		336			-			-	100		100
172	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ việc làm nông dân	397		397	397		397			-			-	100		100
173	Trung tâm giới thiệu Việc làm phụ nữ	-		-	-		-			-			-	-		
174	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	425		425	425		425			-			-	100		100
175	Hội khuyến học	1.045		1.045	1.045		1.045			-			-	100		100
176	Sở Y tế	29.143		29.143	28.203		28.203			-			940	97		97
177	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:	84.125		84.125	72.838		72.838			-			11.287	87		87
178	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Phú Thọ :	12.681		12.681	11.561		11.561			-			1.120	91		91
179	Bệnh viện Tâm thần:	11.360		11.360	9.943		9.943			-			1.417	88		88
180	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng.	14.050		14.050	13.134		13.134			-			916	93		93
181	Bảo hiểm xã hội tỉnh	91.653		91.653	91.653		91.653			-			-	100		100
182	Trung tâm y tế dự phòng	11.020		11.020	9.720		9.720			-			1.300	88		88
183	Bệnh viện mắt	5.200		5.200	4.441		4.441			-			759	85		85
184	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.444		4.444	3.365		3.365			-			1.079	76		76
185	Trung tâm kiểm nghiệm	4.150		4.150	4.150		4.150			-			-	100		100
186	Trung tâm Giám định Y khoa (Có 500 triệu kinh phí tăng cường cơ sở vật chất).	1.760		1.760	1.760		1.760			-			-	100		100
187	Trung tâm Pháp y	2.114		2.114	2.114		2.114			-			-	100		100
188	Hội đồng y	107		107	107		107			-			-	100		100

ST T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
189	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe.	2.224		2.224	2.224		2.224			-			-	100		100
190	Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS	8.960		8.960	8.661		8.661			-			299	97		97
191	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	7.122		7.122	2.750		2.750			-			4.372	39		39
192	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	17.649		17.649	16.959		16.959			-			690	96		96
193	Bệnh viện đa khoa Thanh ba	4.729		4.729	4.729		4.729			-			-	100		100
194	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	2.595		2.595	2.595		2.595			-			-	100		100
195	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	4.622		4.622	4.622		4.622			-			-	100		100
196	Bệnh viện đa khoa Cẩm Khê	4.910		4.910	4.910		4.910			-			-	100		100
197	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	5.002		5.002	5.002		5.002			-			-	100		100
198	Trung tâm Y tế Việt trì	15.838		15.838	15.826		15.826			-			12	100		100
199	Trung tâm Y tế Phú thọ	7.098		7.098	7.098		7.098			-			-	100		100
200	Trung tâm Y tế Thanh ba	28.623		28.623	27.847		27.847			-			776	97		97
201	Trung tâm Y tế Hạ hoà	30.410		30.410	29.396		29.396			-			1.014	97		97
202	Trung tâm Y tế Đoan hùng	27.252		27.252	26.277		26.277			-			975	96		96
203	Trung tâm Y tế Tam nông	22.812		22.812	22.223		22.223			-			589	97		97
204	Trung tâm Y tế Lâm Thao	19.035		19.035	18.459		18.459			-			576	97		97
205	Trung tâm Y tế Phù Ninh	22.805		22.805	22.237		22.237			-			568	98		98
206	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	33.061		33.061	32.057		32.057			-			1.004	97		97
207	Trung tâm Y tế Thanh thuỷ	21.950		21.950	21.348		21.348			-			602	97		97
208	Trung tâm Y tế Yên lập	26.958		26.958	25.760		25.760			-			1.198	96		96

ST T	Tên đơn vị		Dự toán		Quyết toán								So sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không g kể	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
209	Trung tâm Y tế Thanh sơn		28.884		28.884	27.904		27.904			-			980	97		97
210	Trung tâm Y tế Tân sơn		31.101		31.101	30.351		30.351			-			750	98		98
211	Chi cục Dân số		16.548		16.548	9.041		9.041			-			7.507	55		55
212	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao		16.114		16.114	16.114		16.114			-			-	100		100
213	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao		7.247		7.247	7.247		7.247			-			-	100		100
214	Đài truyền hình		31.019		31.019	30.751		30.519			232		232	500	99		99
215	Liên đoàn Lao động		1.072		1.072	1.072		1.072			-			-	100		100
216	Đoàn Đại biểu QH		1.100		1.100	1.100		1.100			-			-	100		100
217	Hoàn trả NSTW		14		14	14		14			-			-	100		100
218	Chi nhánh NH Phát triển VN		281		281	281		281			-			-	100		100
219	Công ty CP IN		1.320		1.320	1.320		1.320			-			-	100		100
220	Công an		1.235		1.235	1.235		1.235			-			-	100		100
221	Bộ CHQS tỉnh		80		80	80		80			-			-	100		100
222	Cục thuế		10		10	10		10			-			-	100		100
223	Làng trẻ SOS		990		990	990		990			-			-	100		100
224	Hội truyền thống Trường Sơn- Đường HCM Vn		40		40	40		40			-			-	100		100
225	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ		40		40	40		40			-			-	100		100
226	Cục thống kê		642		642	642		642			-			-	100		100
227	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị		55		55	55		55			-			-	100		100
228	Ban trị sự phật giáo		200		200	200		200			-			-	100		100

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối
			BS cân đối			Cộng	Nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ	Nguồn vốn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ khác		
	TỔNG SỐ	3.778.410	3.778.410	5.152.891	3.778.410	1.374.481	637.290	709.191	136	100
1	Việt Trì	87.719	87.719	249.316	87.719	161.597	27.333	106.264	284	100
2	Phú Thọ	165.793	165.793	204.265	165.793	38.472	12.445	26.027	123	100
3	Phù Ninh	236.702	236.702	298.525	236.702	61.823	22.421	39.402	126	100
4	Lâm Thao	206.076	206.076	296.522	206.076	90.446	23.237	67.209	144	100
5	Tam Nông	278.683	278.683	341.026	278.683	62.343	27.125	35.218	122	100
6	Thanh Thủy	247.755	247.755	324.158	247.755	76.403	23.474	52.929	131	100
7	Đoan Hùng	323.660	323.660	441.169	323.660	117.509	51.715	65.794	136	100
8	Thanh Ba	331.655	331.655	438.631	331.655	106.976	54.657	52.319	132	100
9	Hạ Hòa	360.202	360.202	481.065	360.202	120.863	48.669	72.194	134	100
10	Cẩm Khê	438.274	438.274	576.559	438.274	138.285	81.336	56.949	132	100
11	Yên Lập	323.559	323.559	465.151	323.559	141.592	80.170	61.423	144	100
12	Thanh Sơn	451.700	451.700	587.039	451.700	135.339	94.392	40.948	130	100
13	Tân Sơn	326.632	326.632	449.466	326.632	122.834	90.317	32.517	138	100

